

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm; đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa” do Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại lô G1 đến G10 và lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm; đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 18.998 m²” họp ngày 07/01/2022 tại Hội trường Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm, đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 1392022/ĐTM ngày 13/9/2022 của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam);

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 37/TTr-BQL ngày 22/9/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm; đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa” (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại lô G1 đến G10 và lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này thay thế các Quyết định sau: Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Cải tạo, nâng công suất lò hơi - Nhà máy sản xuất giày dép công suất 6.000.000 đôi giày/năm, mũ giày công suất 1.500.000 đôi/năm, đế giày công suất 5.000.000 đôi/năm” do Công ty TNHH Freewell làm Chủ đầu tư; Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 25/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất và gia công giày với công suất cho giai đoạn mở rộng: 3.600.000 đôi giày/năm, mũ giày 500.000 đôi/năm” do Công ty TNHH Freewell làm Chủ đầu tư và Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất và gia công giày công suất 3.600.000 đôi giày/năm, mũ giày 500.000 đôi/năm” do Công ty TNHH Freewell làm Chủ đầu tư.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú; Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- UBND thị trấn Tân Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (NN-11KKT_{22/9}).


 Huỳnh Anh Minh

PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm, đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa” do Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại lô G1 đến G10 và lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
(Kèm theo Quyết định số: 1778/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm; đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô G1 đến G10 (G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8, G9, G10) và lô D1 đến D10 (D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10), KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam).

Địa chỉ liên hệ: Lô G1 đến G10 và lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm; đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa” được thực hiện trên diện tích 271.416 m² tại lô G1 đến G10 và lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, bao gồm các hạng mục:

+ Công trình chính: Tại lô G1 đến G10 bao gồm: Nhà xưởng sản xuất; nhà xưởng cho thuê (xưởng H, I, J); khối nhà văn phòng; nhà trạm xá, nhà nghỉ giữa ca; nhà ăn, nhà xe; nhà vệ sinh; kho chứa dầu; nhà nồi hơi; nhà cơ điện; kho chứa hóa chất; nhà huấn luyện; hồ nước PCCC; nhà trạm điện; nhà bảo vệ số 01; nhà bảo vệ số 02; kho chứa củi; nhà dán keo; khu vực chứa khí gas; hồ nước làm mát; hồ chứa nước sinh hoạt. Tại lô D1 đến D10 bao gồm: Nhà xưởng 1; nhà xưởng 2; nhà xe 1; nhà xe 2; nhà ăn 1; nhà ăn 2; nhà bảo vệ 1; nhà bảo vệ 2; nhà bảo vệ 3; nhà vệ sinh 1; nhà vệ sinh 2; phòng đặt máy nén khí 1; phòng đặt máy nén khí 2; phòng pha keo; nhà trạm điện; bể nước PCCC; khu đào tạo; kho hóa chất; hồ nước; trạm xá.

+ Công trình bảo vệ môi trường: Khu xử lý nước thải; hệ thống xử lý bụi; hệ thống xử lý hơi dung môi; nhà thu hồi phế liệu; kho chứa chất thải rắn thông thường; kho chứa chất thải nguy hại.

+ Đường giao thông nội bộ.

+ Cây xanh.

+ Các công trình phụ trợ khác.

- Công suất của Dự án: Sản xuất và gia công giày với công suất 12.000.000 đôi/năm; mũ giày với công suất 8.000.000 đôi/năm; đế giày thành phẩm với công suất 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

- Quy trình sản xuất, gia công giày: Mũ giày, đế trong và đế ngoài (sau công đoạn mài đế) → Quét lót → Dán keo → Ép → Kiểm nghiệm → Bao gói đóng thùng → Tiêu thụ.

- Quy trình sản xuất, gia công mũ giày: Nguyên vật liệu → Kiểm tra chất lượng → Cắt → Dán keo → In → Sấy → Ép nổi → May → Dập lỗ → Khâu ráp thành phẩm.

- Quy trình sản xuất, gia công đế giày thành phẩm: Đế ngoài và đế trong → Ráp đế → Mài nhám đế → Rửa âm → Làm nóng → Chiếu xạ UV → Làm lạnh → Chiếu xạ UV → Đế giày đã qua xử lý → Khâu lắp ráp thành phẩm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:* Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị; khí thải từ quá trình lắp đặt thiết bị; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn từ quá trình lắp đặt thiết bị; chất thải nguy hại quá trình lắp đặt thiết bị; các tác động khi nhà máy hoạt động sản xuất với công suất hiện hữu.

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Gồm: Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy; bụi, khí thải từ quá trình sản xuất; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại; tác động từ dự án thuê nhà xưởng...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án:

Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng khoảng 563,4 m³/ngày đêm. Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, sunfua, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliforms,...

Nước thải sản xuất: Lưu lượng khoảng 199,01 m³/ngày đêm. Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, các kim loại nặng,...

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng khoảng 1.635,8 m³/ngày đêm (trong đó, nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) là 106,5 m³/ngày đêm). Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, sunfua, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliforms,...

Nước thải sản xuất: Lưu lượng khoảng 430,82 m³/ngày đêm (trong đó nước thải sản xuất của Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) là 214,5 m³/ngày đêm). Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, các kim loại nặng,...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án:

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị:* Thành phần bao gồm: Bụi, NO_x, CO, HC...

- *Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động cơ khí:* Thành phần bao gồm: Bụi, khói hàn...

- *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất hiện hữu của dự án:* Thành phần bao gồm: Bụi, VOC...

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy:* Thành phần bao gồm: Bụi, NO_x, CO, VOC...

- *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất:* Phát sinh chủ yếu ở các công đoạn: mài để giày, dán keo, in,... Thành phần chủ yếu gồm: Bụi, VOC...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án:

- *Chất thải rắn từ quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị:* Phát sinh khoảng 4,675 tấn/tháng, chủ yếu là bao bì, sắt thép vụn...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 6.768 kg/ngày, thành phần gồm: Rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% - 70% chất hữu cơ và 30% - 40% các chất khác.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình hoạt động hiện hữu của Dự án:* Phát sinh khoảng 24.483 kg/tháng, chủ yếu là bao bì giấy, vải, nút xốp, cao su...

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Phát sinh khoảng 81.136 kg/ngày, gồm: Bao bì giấy, nylon, vải vụn, cao su vụn...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 18.351 kg/ngày, gồm: Bao bì, nylon, vỏ lon đựng nước giải khát, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại, thức ăn thừa...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án:

Phát sinh khoảng 1.201 kg/ngày, gồm: Bao bì mềm thải, hộp mực in, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, cặn sơn, sơn và vecni thải có

dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác, chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Phát sinh khoảng 1.743,2 kg/ngày, gồm: Bao bì mềm thải, hộp mực in, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác, chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác, than hoạt tính thải bỏ...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu nước thải:*

+ Nước thải phát sinh từ lô G1 đến G10 (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.350 m³/ngày đêm để xử lý với quy trình bao gồm các hạng mục chính: Nước thải sinh hoạt → Mương lọc rác SR2 → Bể gom V105 (1); Nước thải sản xuất → Mương lọc rác SR1 → Bể gom V101 → Bể keo tụ V102 → Bể tạo bông V103 → Bể lắng 1 V104 (2). (1) và (2) → Cùm bể thiếu khí và hiếu khí V107 → Bể lắng 2 V108 → Bể khử trùng V109 → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

+ Nước thải phát sinh từ lô D1 đến D10 (nước thải sinh hoạt và nhà ăn, nước thải sản xuất) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải (công suất 750 m³/ngày đêm và 500 m³/ngày đêm) để xử lý với quy trình bao gồm các hạng mục chính: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại), nước thải nhà ăn (sau bể tách dầu) → Song chắn rác (1); Nước thải sản xuất → Song chắn rác → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý (2). (1) và (2) → Bể trung hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu nước thải:*

+ Nước thải phát sinh từ lô G1 đến G10 (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và nước thải phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.350 m³/ngày đêm để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ lô D1 đến D10 (nước thải sinh hoạt và nhà ăn, nước thải sản xuất) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải (công suất 750 m³/ngày đêm và 500 m³/ngày đêm) để xử lý.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án và đơn vị thuê nhà xưởng phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn

tiếp nhận đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí do hoạt động của các phương tiện vận chuyển:* Tất cả các phương tiện vận chuyển phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; bố trí tuyến đường vận chuyển hợp lý; thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị; thực hiện các biện pháp kiểm soát ô nhiễm bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của phương tiện, máy móc...

- *Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do khí thải từ các hoạt động cơ khí:* Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; lên kế hoạch thi công hợp lý, hạn chế việc sử dụng đồng thời cùng lúc nhiều máy móc thi công...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ lò hơi:* Sử dụng hệ thống xử lý bụi, khí thải hơi với quy trình bao gồm các hạng mục chính: Bụi, khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thoát.

- *Biện pháp giảm thiểu hơi dung môi:* Hơi dung môi phát sinh được thu gom và phát tán với quy trình: Hơi dung môi → Chụp hút → Quạt hút → Ống thoát.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình mài để giấy:* Bụi phát sinh được thu gom và xử lý với quy trình: Bụi → Chụp hút → Cyclone → Ống thoát.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Môi trường không khí khu vực lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy:* Xây dựng đường giao thông nội bộ dành riêng cho các phương tiện vận tải ra vào khu vực xưởng để giao nhận hàng; nhựa hóa toàn bộ khu vực khuôn viên nhà máy; không nổ máy trong lúc bốc dỡ nguyên liệu; vệ sinh sân bãi và đường nội bộ hằng ngày; kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ...

- *Biện pháp giảm thiểu hơi dung môi:* Lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình sản xuất với quy trình: Hơi dung môi → Chụp hút → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình mài để giày:* Bụi phát sinh được thu gom và xử lý với quy trình: Bụi → Chụp hút → Cyclone → Ống thoát.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường vào các kho chứa chất thải rắn thông thường với tổng diện tích khoảng 293 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy để lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường vào các kho chứa chất thải rắn thông thường với tổng diện tích khoảng 293 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu:

- *Chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong các kho chứa chất thải nguy hại với diện tích khoảng 90 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rốn để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt trong các kho chứa chất thải nguy hại với diện tích khoảng 90 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rốn để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị PCCC... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt; kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý; trang bị nút chống ồn cho công nhân; trồng, duy trì, chăm sóc cây xanh xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Trang bị hệ thống điều hoà, làm mát không khí; thường xuyên bảo dưỡng trang thiết bị; trồng, duy trì, chăm sóc cây xanh để điều hòa vi khí hậu và tạo cảnh quan cho khu vực nhà máy...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt; kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý; trang bị nút chống ồn cho công nhân; trồng, duy trì, chăm sóc cây xanh xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh,...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Trang bị hệ thống điều hoà, làm mát không khí; thường xuyên bảo dưỡng trang thiết bị; trồng, duy trì, chăm sóc cây xanh để điều hòa vi khí hậu và tạo cảnh quan cho khu vực nhà máy...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh theo quy định.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu:

Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ, an toàn hóa chất... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Áp dụng đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ, ứng cứu sự cố, rủi ro và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ hoạt động của Dự án. Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, Chủ Dự án phải chủ động tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố và khẩn trương báo cáo cho các cơ quan thẩm quyền để giải quyết sự cố theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại.
- Bể tách dầu mỡ.
- Hệ thống xử lý nước thải (lô G1 đến G10), công suất 1.350 m³/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải (lô D1 đến D10), công suất 750 m³/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải (lô D1 đến D10), công suất 500 m³/ngày đêm.
- Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình mài để giày (số lượng: 5 hệ thống, công suất quạt hút: 90.000 m³/giờ/hệ thống).

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi (số lượng: 17 hệ thống, công suất quạt hút: 56.250 m³/giờ/hệ thống).
- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, tổng diện tích khoảng 293 m².
- Kho lưu giữ chất thải nguy hại, tổng diện tích khoảng 90 m².
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu:

5.1.1. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 03 vị trí tại đầu ra của 03 hệ thống xử lý nước thải (nước thải sau xử lý).
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, Hg, Pb, As, coliform.
- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động hiện hữu.
- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B).

5.1.2. Giám sát bụi sau hệ thống xử lý bụi:

- *Vị trí giám sát:* 05 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi.
- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động hiện hữu.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kp = 0,8; kv = 1,0).

5.1.3. Giám sát bụi, khí thải lò hơi:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO_x.
- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động hiện hữu.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kp = 0,8; kv = 1,0).

5.1.4. Giám sát hệ thống thu gom, thoát hơi dung môi:

- *Vị trí giám sát:* 17 vị trí tại ống thoát của hệ thống thu gom, thoát hơi dung môi.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, THC, MEK, fomaldehyt, toluen, acetone, cyclohexanol.
- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động hiện hữu.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 20:2009/BTNMT.

5.1.5. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.
- *Quy định áp dụng:* Theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm: Theo quy định hiện hành.

5.3. Giai đoạn vận hành thương mại:

5.3.1. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 03 vị trí tại đầu vào của 03 hệ thống xử lý nước thải và 03 vị trí đầu ra của 03 hệ thống xử lý nước thải (nước thải sau xử lý).
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, Hg, Pb, As, coliform.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B).

5.3.2. Giám sát bụi sau hệ thống xử lý bụi:

- *Vị trí giám sát:* 05 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kp = 0,8; kv = 1,0).

5.3.3. Giám sát hệ thống thu gom, thoát hơi dung môi:

- *Vị trí giám sát:* 17 vị trí tại ống thoát của hệ thống thu gom, thoát hơi dung môi.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, THC, fomaldehyt, MEK, toluen, aceton, cyclohexanol.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 20:2009/BTNMT.

5.3.4. Giám sát không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát:* 02 vị trí tại 02 khu vực sản xuất tại lô G và lô D.
- *Thông số giám sát:* Vi khí hậu, bụi, tiếng ồn, CO, SO₂, NO_x, THC, aceton, fomaldehyt, toluen.
- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT – v/v ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 5 nguyên tắc và 7 thông số vệ sinh lao động;

QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành.

5.3.5. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường khu công nghiệp.

6.2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.3. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.5. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.8. Thực hiện các thủ tục về môi trường và nội dung bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật hiện hành./